CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

			Trang
1.	MỤC LỤC		1
2.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC		2 - 4
3.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP		5 - 6
4.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		
	4.1	Bảng cân đối kế toán	7 - 10
	4.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
	4.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
	4.4	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 30

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Lợi Đồng Nai (*Sau đây gọi tắt là "Công ty"*) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai (*Sau đây gọi tắt là "Công ty"*) được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH Một Thành Viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Thủy Lợi Bình Phước theo quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3604045344 do Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở hoạt động	:	Số 126, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 1, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại	:	02516.297.663
Mã số thuế	:	3 6 0 4 0 4 5 3 4 4
Vốn điều lệ	:	1.309.569.865.185 đồng (Một nghìn ba trăm lẻ chín tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi lăm đồng).

Chủ sở hữu là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích khác.
- Xây dựng công trình thủy.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán mô tô, xe máy.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 30).

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2025 của Công ty là quản lý, khai thác, vận hành, bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt được giao; Cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, phòng chống thiên tai, cấp nước sinh hoạt và cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Doanh thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Công ty được ghi nhận là 8.801.329.294 đồng, gồm Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 29/05/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai với số tiền là 7.000.000.000 đồng và Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tạm cấp kinh phí thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 với số tiền 1.801.329.294 đồng.

Việc ghi nhận nêu trên nhằm đảm bảo phù hợp với tiến độ phê duyệt dự toán của cơ quan Nhà nước theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Văn bản số 2902/UBND-TH ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ý kiến về Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy Lợi Bình Phước. Do đó, Ban Giám đốc Công ty sẽ ghi nhận theo số liệu thực tế ngay khi có Quyết định phê duyệt chính thức từ các cơ quan chức năng có thẩm quyền vào kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng số liệu doanh thu thực tế có thể có sự thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) giữa giá trị quyết toán được duyệt và số liệu đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính này sẽ được Công ty thực hiện điều chỉnh và trình bày vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán mà văn bản phê duyệt quyết toán có hiệu lực thi hành.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định việc ghi nhận doanh thu này tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp với tiến độ giải ngân từ ngân sách nhà nước cho tới thời điểm báo cáo tài chính này được công bố.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Họ và tên:	**Chức vụ:**
Bà Tạ Thị Thúy	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Phạm Văn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang Hương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên:	**Chức vụ:**
Ông Đặng Đình Thuần	Giám đốc
Ông Lê Xuân Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Dương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT VIÊN

Họ và tên:	**Chức vụ:**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Kiểm soát viên chuyên trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Đặng Đình Thuần.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH CAF Việt Nam ("CAF Việt Nam") đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 được xác định dựa trên Dự toán đã được phê duyệt. Công ty đang phối hợp với các cơ quan ban ngành để hoàn tất thủ tục quyết toán. Mọi biến động về doanh thu sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán chính thức sẽ được công ty cập nhật và xử lý quyết toán theo quy định của pháp luật trong kỳ kế toán tiếp theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng Đình Thuần
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Số: 25032026.07/BCTC-CAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Lợi Đồng Nai (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 7 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm của Công ty. Do cách thức ghi chép, theo dõi và kế toán các khoản này của Công ty, chúng tôi không thể thu thập bằng chứng đáng tin cậy về khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Lợi Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH CAF VIỆT NAM

M.S.D.N: 0311168534 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CAF VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Mỹ - Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2800-2025-279-1

Huỳnh Huy Cường - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3117-2025-279-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**85.914.653.694**	**-**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V. 1**	**32.100.864.247**	**-**
1.	Tiền	111		29.046.474.798	-
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.054.389.449	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**25.233.681.949**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	25.233.681.949	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**24.577.213.682**	**-**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	7.325.016.375	-
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	5.306.250.625	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	12.071.705.680	-
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(125.758.998)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.866.811.400**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141	V. 6	1.866.811.400	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.136.082.416**	**-**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	872.082.998	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		567.089.095	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 8	696.910.323	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.286.259.600.542**	**-**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.694.468.149.332**	**-**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	2.694.468.149.332	-
	Nguyên giá	*222*		*2.714.614.766.257*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.146.616.925)*	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*	V. *10*	*30.000.000*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(30.000.000)*	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**591.791.451.210**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	591.791.451.210	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.372.174.254.236**	**-**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63.842.270.711**	**-**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.042.438.416**	**-**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	26.329.308.469	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 13	275.561.625	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14	1.069.926.143	-
4. Phải trả người lao động	314		8.539.223.451	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 15	3.637.461.739	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 16	75.064.506	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	8.973.034.949	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 18	9.142.857.534	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.799.832.295**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 19	5.799.832.295	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.308.331.983.525**	**-**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V. 20**	**3.308.331.983.525**	**-**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.719.834.140.809	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.232.635.549	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.993.766.748	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*8.993.766.748*	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		573.271.440.419	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.372.174.254.236**	**-**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Đặng Đình Thuần	**Nguyễn Thị Quỳnh Trâm**	**Phạm Thị Hà**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	43.253.940.912	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	43.253.940.912	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	31.191.293.356	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.062.647.556	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	521.915.192	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	13.246.298.341	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(661.735.593)	-
11. Thu nhập khác	31	VI. 5	3.486.861.396	-
12. Chi phí khác	32	VI. 6	48.639.201	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.438.222.195	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.776.486.602	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	562.828.361	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.213.658.241	-

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Đặng Đình Thuần	**Nguyễn Thị Quỳnh Trâm**	**Phạm Thị Hà**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.776.486.602***	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.888.691.325	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(521.915.192)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***4.143.262.735***	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.440.720.027.202	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.866.811.400)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.384.395.941.701)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(872.082.998)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.100.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(343.780.162)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**56.284.673.676**	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(855.075.124.594)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.233.681.949)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		423.326.017	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(879.885.480.526)***	-

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		855.701.671.097	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***855.701.671.097***	***-***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**32.100.864.247**	**-**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V. 1**	**-**	**-**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V. 1**	**32.100.864.247**	**-**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Đặng Đình Thuần	**Nguyễn Thị Quỳnh Trâm**	**Phạm Thị Hà**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thuộc sở hữu 100% vốn nhà nước.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích khác.
- Xây dựng công trình thủy.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán mô tô, xe máy.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập dựa trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước đã được kiểm toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Do đó, năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm tài chính đầu tiên của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập báo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được lập dựa trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước đã được kiểm toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Pháp luật.

4. Các khoản phải thu

Khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi thành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Công ty không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách giao cho Công ty quản lý khai thác sử dụng theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

- Tài sản cố định là máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ đập, kênh, mương).
- Máy bơm nước từ 8.000 m3/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.
- Các công trình cấp nước nông thôn tập trung cấp nước sinh hoạt cho các đối tượng sử dụng thuộc khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Chi phí trích trước

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quỹ của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy định của Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật sau khi có quyết định của Chủ sở hữu.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xém xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	942.838.406	-
Tiền gửi ngân hàng	28.103.636.392	-
Các khoản tương đương tiền (*)	3.054.389.449	-
Cộng	**32.100.864.247**	**-**

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị gốc là 3.000.000.000 VND và lãi nhập gốc số tiền là 54.389.449 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	25.233.681.949	-
Cộng (*)	**25.233.681.949**	**-**

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, cụ thể như sau:

- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước và Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh có tổng giá trị gốc là 13.000.000.000 VND và lãi nhập gốc số tiền là 233.681.949 VND với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa với giá trị là 12.000.000.000 VND với lãi suất là 2,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Hưng nghiệp Formosa	274.743.683	-
Công ty cổ phần Hữu hạn VeDan Việt Nam	552.428.100	-
Công ty cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới	2.401.767.585	-
Chi nhánh cấp nước Phú Riềng-Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	282.441.600	-
Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bình Phước	2.352.747.600	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Union Trading	618.727.500	-
Các khách hàng khác	842.160.307	-
Cộng	**7.325.016.375**	**-**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	2.000.603.825	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Định Quán	239.555.000	-
BQLDA Khu vực 11 (Trung Tâm Phát triển quỹ đất huyện Tân Phú (cũ)	1.130.489.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	222.228.000	-
Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi	184.800.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn và xây dựng Việt Thành	105.110.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và xây dựng Sao Mai	351.217.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi 3	324.000.000	-
Viện Thủy Lợi và Môi Trường	160.922.000	-
Các nhà cung cấp khác	587.325.800	-
Cộng	**5.306.250.625**	**-**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	34.000.000	-
Lợi nhuận nộp trước vào ngân sách nhà nước	707.560.517	-
Phải thu hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	6.911.638.000	-
Công ty Hưng nghiệp Formosa	1.298.180.000	-
Công ty cổ phần hữu hạn VeDan Việt Nam	99.999.000	-
Công ty cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới	2.636.968.200	-
Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai	271.552.872	-
Công ty cổ phần bảo hiểm cấp nước Đồng Nai	13.217.916	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	98.589.175	-
Cộng	**12.071.705.680**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.826.911.400	-
Công cụ, dụng cụ	39.900.000	-
Cộng	**1.866.811.400**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	872.082.998	-
Cộng	**872.082.998**	**-**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	654.813.595	-
Thuế thu nhập cá nhân	42.096.727	-
Các loại thuế khác	1	-
Cộng	**696.910.323**	**-**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất 2 Công ty	2.415.544.677.568	4.768.866.814	2.758.763.864	7.799.188.212	2.430.871.496.458
Tăng trong năm	283.419.581.678	277.788.121	-	45.900.000	283.743.269.799
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**2.698.964.259.246**	**5.046.654.935**	**2.758.763.864**	**7.845.088.212**	**2.714.614.766.257**
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế do hợp nhất 2 Công ty	12.485.345.418	2.657.171.503	1.374.379.011	1.741.029.668	18.257.925.600
Khấu hao trong năm	1.048.489.852	208.066.609	154.674.394	477.460.470	1.888.691.325
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**13.533.835.270**	**2.865.238.112**	**1.529.053.405**	**2.218.490.138**	**20.146.616.925**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**2.685.430.423.976**	**2.181.416.823**	**1.229.710.459**	**5.626.598.074**	**2.694.468.149.332**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm quản lý nước sạch sinh hoạt.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất 2 Công ty	30.000.000	30.000.000	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**30.000.000**	**30.000.000**	**-**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
- Xây dựng nhà quản lý công trình hồ Suối Vọng	-	1.000.335.000	1.000.335.000	-
- Trạm Bơm Đắc Lua	-	151.324.710.430	-	151.324.710.430
- Lắp đặt thiết bị giám sát hồ đập Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-
- Lắp đặt thiết bị giám sát hồ Gia Măng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	-	245.114.197.603	-	245.114.197.603
- Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	-	49.606.038.400	-	49.606.038.400
- Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	-	45.279.556.920	-	45.279.556.920
- Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	-	99.696.259.182	-	99.696.259.182
- Xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	-	337.380.000	-	337.380.000
- Nâng cấp mặt đập, đường vào hồ Cầu Mới tuyến VI, Long Thành, Đồng Nai	-	6.068.188.725	6.068.188.725	-
- Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch vào thôn 3 xã Thiện Hưng thuộc CTCN Thanh Bình	-	417.818.175	-	417.818.175
- Kiểm định an toàn các hồ đập thủy lợi khác	-	25.704.500	10.214.000	15.490.500
Cộng	**-**	**598.870.188.935**	**7.078.737.725**	**591.791.451.210**

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Hùng Huy Quyền	125.366.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xay Dựng Quang Phong	140.161.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Tân Phú Thạnh	222.474.000	-
Công Ty TNHH Xây Lắp Trường An	2.039.107.650	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Xây Dựng Đồng Nai	8.703.475.500	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Toàn Phúc	513.451.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi Việt Nam -Ctcp	527.435.400	-
Công Ty TNHH Cổ Phần Chế Tạo Bơm Hải Dương	5.566.455.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Tân Phú Thạnh	309.068.000	-
Công Ty TNHH Ninh Thịnh	3.880.411.065	-
Công Ty TNHH Tm&Dv Tư Vấn Môi Trường Tân Huy Hoàng	362.920.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Xây Dựng Duy Khang	124.441.000	-
Công Ty TNHH Công Nghệ Và Xây Dựng Sinha	114.802.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Xây Dựng Minh Quân	224.836.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nguyên Thu	805.433.132	-
Viện Thuỷ Lợi Và Môi Trường	320.645.000	-
Hợp Tác Xã Thương Mại Dịch Vụ Quyết Thắng	311.149.000	-
Công Ty TNHH Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường Tân Huy Hoàng	364.624.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.673.053.722	-
Cộng	**26.329.308.469**	**-**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Beesco Vina	258.120.843	-
Các khách hàng khác	17.440.782	-
Cộng	**275.561.625**	**-**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	681.283.801	-
Thuế tài nguyên	388.642.342	-
Cộng	**1.069.926.143**	**-**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.922.659.481	1.241.375.680	681.283.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.024.358.949	1.679.172.544	(654.813.595)
Thuế thu nhập cá nhân	-	714.311.198	756.407.925	(42.096.727)
Thuế tài nguyên	-	2.030.675.472	1.642.033.130	388.642.342
Phí nước thải sinh hoạt	-	265.814.843	265.814.844	(1)
Lệ phí môn bài	-	-	-	-
Cộng (*)	**-**	**5.957.819.943**	**5.584.804.123**	**373.015.820**

(*) Trong đó:

Số nộp thừa	-	*696.910.323*
Số còn phải nộp	-	*1.069.926.143*

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Không chịu thuế
- Hoạt động cung cấp nước công nghiệp và sinh hoạt	5%
- Hoạt động khác	8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.14 và thuyết minh VI.7

Thuế tài nguyên

- Hoạt động cung cấp nước thô	1% - 3%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	69.515.912	-
Trạm Biên Hòa	409.169.600	-
Trạm Xuân Lộc	729.970.731	-
Trạm Bình Phước	2.428.805.496	-
Cộng	**3.637.461.739**	**-**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Mai Xuân Phú	58.333.333	-
Phan sỹ Bảo	11.574.074	-
Nguyễn Tấn Tường	5.157.099	-
	-	-
Cộng	**75.064.506**	**-**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trạm bơm Đắc Lua	1.139.294.000	-
Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	289.175.649	-
Kinh phí hỗ trợ giá SPDV công ích thuỷ lợi chi nhánh Bình Phước	463.175.964	-
Xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	74.900.000	-
Cải tạo, sửa chữa hồ Gai Ui, H. Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	6.290.428.586	-
Nhận ký quỹ, ký cược	323.272.634	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	392.788.116	-
Cộng	**8.973.034.949**	**-**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tình hình biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng người Quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên	Tổng cộng
Số đầu năm	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất 2 công ty	194.498.428	1.327.174.892	150.223.000	1.671.896.320
Trích lập trong năm	5.389.312.032	1.796.437.344	628.992.000	7.814.741.376
Chi trong năm	-	(343.780.162)	-	(343.780.162)
Số cuối năm	**5.583.810.460**	**2.779.832.074**	**779.215.000**	**9.142.857.534**

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Donasa	52.500.000	-
Công ty cổ phần Tiếp Vận Hàng Hải Sao Mai	5.711.749.295	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	35.583.000	-
Cộng	**5.799.832.295**	**-**

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Xem Phụ Lục số 01

21. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý Dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	**73.917.737**	**-**
Dự án Xây dựng hồ chứa nước Mo Nang	22.258.487	-
Dự án xây dựng hồ chứa nước Gia Ui	51.659.250	-
Cộng (*)	**73.917.737**	**-**

(*) Công nợ của Ban quản lý Dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (Nay là Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ năm 2008 đến nay và không có khả năng thu hồi. Do đó, Công ty đã tiến hành xóa khoản nợ nêu trên theo Nghị quyết số 06/NQ-KTTL-HĐTV của Hội Đồng thành viên ngày 30 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 73.917.737 đồng (Bảy mươi ba triệu, chín trăm mười bảy nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	43.253.940.912	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**43.253.940.912**	**-**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi (*)	38.068.035.463	-
Doanh thu nước sạch thương phẩm	5.013.335.831	-
Doanh thu kinh doanh xây lắp và lắp đặt đồng hồ	172.569.618	-
		-

(*) Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 được ghi nhận với tổng số tiền là 8.801.329.294 đồng. Trong đó, dựa trên Dự toán Kinh phí hỗ trợ tại Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 29/05/2025 với số tiền là 7.000.000.000 đồng và theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai với số tiền là 1.801.329.294 đồng.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thủy lợi	26.398.381.817	-
Giá vốn của nước sạch thương phẩm	4.646.106.401	-
Giá vốn của xây lắp và lắp đặt đồng hồ	146.805.138	-
Cộng	**31.191.293.356**	**-**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	431.915.192	-
Thu từ hoạt động hợp tác liên doanh	90.000.000	-
Cộng	**521.915.192**	**-**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.973.173.251	-
Chi phí vật liệu quản lý	696.386.807	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	932.542.908	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.327.639	-
Thuế, phí và lệ phí	36.323.677	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.272.830	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	889.271.229	-
Cộng	**13.246.298.341**	**-**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu cho thuê mặt bằng	16.363.636	-
Thu cấp quyền khai thác nước	3.437.523.872	-
Thu nhập khác	32.973.888	-
Cộng	**3.486.861.396**	**-**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	37.628.182	-
Chi phí tháo dỡ nhà quản lý hồ Suối Vọng	10.984.000	-
Xử lý công nợ	27.019	-
Cộng	**48.639.201**	**-**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.776.486.602**	**-**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	**37.655.201**	**-**
Chi phí không được trừ	37.655.201	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**-**	**-**
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.814.141.803**	**-**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	562.828.361	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**562.828.361**	**-**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	Chủ sở hữu
Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.937.088.000	-

2. Nợ tiềm tàng và các cam kết

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Doanh thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Công ty được ghi nhận là 8.801.329.294 đồng, gồm Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 29/05/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai với số tiền là 7.000.000.000 đồng và Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tạm cấp kinh phí thực hiện cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 với số tiền 1.801.329.294 đồng.

Việc ghi nhận nêu trên nhằm đảm bảo phù hợp với tiến độ phê duyệt dự toán của cơ quan Nhà nước theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Văn bản số 2902/UBND-TH ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ý kiến về Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy Lợi Bình Phước. Do đó, Ban Giám đốc Công ty sẽ ghi nhận theo số liệu thực tế ngay khi có Quyết định phê duyệt chính thức từ các cơ quan chức năng có thẩm quyền vào kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng số liệu doanh thu thực tế có thể có sự thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) giữa giá trị quyết toán được duyệt và số liệu đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính này sẽ được Công ty thực hiện điều chỉnh và trình bày vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán mà văn bản phê duyệt quyết toán có hiệu lực thi hành.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định việc ghi nhận doanh thu này tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp với tiến độ giải ngân từ ngân sách nhà nước cho tới thời điểm báo cáo tài chính này được công bố.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Đặng Đình Thuần	**Nguyễn Thị Quỳnh Trâm**	**Phạm Thị Hà**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Nguồn vốn đầu tư XDCB*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Cộng*
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất 2 công ty	2.437.403.910.131	5.884.912.500	548.749.197.083	14.942.572.932	3.006.980.592.646
Nhận bàn giao tài sản	282.430.230.678	-	-	-	282.430.230.678
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	2.213.658.241	2.213.658.241
Trích lập các quỹ	-	347.723.049	-	(8.162.464.425)	(7.814.741.376)
Ngân sách cấp Đầu tư Xây dựng Dự án	-	-	24.522.243.336	-	24.522.243.336
Số cuối năm	**2.719.834.140.809**	**6.232.635.549**	**573.271.440.419**	**8.993.766.748**	**3.308.331.983.525**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2025

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**	**125.758.998**	**125.758.998**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		**D (đồng)**		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		**D (đồng)**		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			**(711.552.464)**	**176.975.029**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
8. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	**1.309.569.865.185**	**1.309.569.865.185**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (đồng)**	**4.110.764.276**	**6.915.308.799**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	**4.110.764.276**	**6.915.308.799**
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	**3.733.756.509**	**7.803.836.292**
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		**D (đồng)**	**(334.544.697)**	**(711.552.464)**
12. Tổng quỹ lương		**P (đồng)**	**16.326.065.504**	**14.932.900.000**
13. Số lao động bình quân (người)		**P (người)**	**213**	**221**
14. Tiền lương bình quân người		**P (đồng)**	**76.648.195**	**67.569.683**

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Đồng Nai, ngày 26 Tháng 03 Năm 2026

Công Ty TNHH Một thành viên Thủy Lợi Đồng Nai

M.S.D.N:3604045344-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI
P.TRẢNG DÀI - T.ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

Đặng Đình Thuần